

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SONADEZI LONG THÀNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH

Địa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 37

236
CÔNG
TH
TỔA
M.V
T.P
C
C
S
L
WG TH

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH

Địa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Huỳnh Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Vũ Tiến Hùng	Thành viên
Ông Lê Tiến Bộ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Thủy Vân	Thành viên
Bà Lê Thị Quỳnh Thu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Sâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH

Địa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc Phạm Anh Tuấn



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 19.129/BCSX – RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNHĐịa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		726.044.797.939	669.107.110.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	122.532.159.230	30.447.888.485
1. Tiền	111		42.532.159.230	20.447.888.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	471.630.000.000	455.280.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		471.630.000.000	455.280.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.527.924.374	77.923.990.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	24.961.924.289	19.531.304.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.460.413.183	10.375.640.019
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	19.392.677.661	51.744.467.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(4.287.090.759)	(3.727.422.017)
IV. Hàng tồn kho	140		72.222.843.064	77.493.777.469
1. Hàng tồn kho	141	4.6	72.222.843.064	77.493.777.469
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.131.871.271	27.961.453.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	4.964.988.167	7.088.458.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	2.781.453.143	6.130.154.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	6.385.429.961	14.742.841.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		875.839.486.070	846.647.162.882
I. Tài sản cố định	220		140.486.659.240	146.610.566.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	140.486.659.240	146.610.566.676
Nguyên giá	222		429.465.117.668	424.091.652.762
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.978.458.428)	(277.481.086.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		700.039.229	700.039.229
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(700.039.229)	(700.039.229)
II. Bất động sản đầu tư	230	4.9	247.714.610.532	260.441.968.948
1. Nguyên giá	231		413.973.640.549	411.446.985.460
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(166.259.030.017)	(151.005.016.512)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.957.763.190	32.141.797.596
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	79.957.763.190	32.141.797.596
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	190.836.400.000	190.836.400.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.500.000.000	24.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		166.336.400.000	166.336.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		216.844.053.108	216.616.429.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	215.136.646.308	214.842.064.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	1.707.406.800	1.774.365.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.601.884.284.009	1.515.754.273.033

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNHĐịa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.058.984.408.287	987.601.253.425
I. Nợ ngắn hạn	310		132.514.890.819	94.769.804.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	14.779.530.004	11.108.825.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.866.211	4.885.755.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	170.615.797	275.333.500
4. Phải trả người lao động	314		4.350.802.687	2.994.395.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.057.326.150	1.660.267.497
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	28.721.964.462	24.622.101.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	57.103.015.060	29.626.390.019
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	200.000.000	1.600.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.925.770.448	17.996.735.414
II. Nợ dài hạn	330		926.469.517.468	892.831.448.610
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.13	86.948.891.036	93.290.975.828
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	799.033.828.481	758.963.035.281
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	40.486.797.951	40.577.437.501
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.899.875.722	528.153.019.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	542.899.875.722	528.153.019.608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.619.235	4.000.619.235
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.812.874.949)	(22.812.874.949)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		102.821.985.396	93.918.343.528
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.890.146.040	253.046.931.794
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		204.061.368.992	182.201.413.113
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.828.777.048	70.845.518.681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.601.884.284.009	1.515.754.273.033



Phạm Anh Tuấn
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Phạm Trần Hưng Thịnh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tiêu Thị Cẩm Anh
NGƯỜI LẬP

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNHĐịa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.20	179.958.194.704	143.150.730.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.071.790.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.958.194.704	142.078.939.529
4. Giá vốn hàng bán	11	4.21	114.297.797.207	94.581.616.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.660.397.497	47.497.322.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	18.316.979.477	20.566.851.821
7. Chi phí tài chính	22		76.433.550	175.411.593
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>53.400.000</i>	<i>139.800.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		568.866.649	1.089.317.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.23	19.263.490.851	17.858.203.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.068.585.924	48.941.241.709
11. Thu nhập khác	31		1.536.338.845	388.988.548
12. Chi phí khác	32		9	183
13. Lợi nhuận khác	40		1.536.338.836	388.988.365
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.604.924.760	49.330.230.074
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	10.709.189.312	7.929.470.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		66.958.400	67.065.400
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.828.777.048	41.333.694.527
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.18.4	2.411	1.945



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Phạm Trần Hưng Thịnh
Kế toán trưởng

Tiêu Thị Cẩm Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.604.924.760	49.330.230.074
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.751.385.847	19.738.106.994
Các khoản dự phòng	03	4.23	559.668.742	155.261.059
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(63.870)	(14.359.105)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.071.570.807)	(20.839.056.681)
Chi phí lãi vay	06		53.400.000	139.800.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước những thay đổi vốn lưu động	08		74.897.744.672	48.509.982.341
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.088.315.210	(5.449.640.163)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.270.102.132	1.352.123.207
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.971.860.795	38.727.316.846
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.807.888.045	1.345.695.914
Tiền lãi vay đã trả	14		(32.400.000)	(118.800.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(3.100.000.000)	(9.894.914.992)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.950.000	65.776.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.913.544.775)	(3.740.387.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.991.916.079	70.797.151.653
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.372.021.011)	(63.507.533.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	208.745.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(266.330.000.000)	(318.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		249.980.000.000	263.360.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.215.955.807	20.588.828.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.506.065.204)	(98.299.959.715)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNHĐịa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.26	(1.400.000.000)	(1.600.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.644.000)	(1.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.401.644.000)	(1.601.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		92.084.206.875	(29.104.440.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	30.447.888.485	134.067.385.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.870	1.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	122.532.159.230	104.962.946.569

Hozul



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Phạm Trần Hưng Thịnh
Kế toán trưởng

Tiêu Thị Cẩm Anh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000058 ngày 18 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000058 đăng kí thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 03 năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000058 đăng kí thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 02 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000058 đăng kí thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 09 năm 2006 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000058 đăng kí thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi tỉ lệ góp vốn của các cổ đông sáng lập và thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000058 đăng kí thay đổi lần thứ 5 ngày 11 tháng 03 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 05 năm 2009 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 06 năm 2009 về việc thay đổi cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 02 năm 2010 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 05 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ và danh sách cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2011 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 11 ngày 25 tháng 09 năm 2013 về việc thay đổi thông tin về chức danh của người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600649539 đăng kí thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 10 năm 2014 về việc cập nhật thông tin chi nhánh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 112 (31/12/2017: 113).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình kỹ thuật đô thị;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

798
G T
H
& T
TN
G T Y
H A I
D E Z I
H A N H
T. Đ. N.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Điều hành tua du lịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	4.141.213	79.754.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.528.018.017	20.368.134.345
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	122.532.159.230	30.447.888.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	24.500.000.000	-	24.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	100.800.000.000	-	100.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	63.036.400.000	-	63.036.400.000	-
Cộng	166.336.400.000	-	166.336.400.000	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu theo đối tượng khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng các khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30/06/2018. Khoản phải thu của khách hàng được chi tiết theo nội dung như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu sử dụng nước	8.937.242.139	3.905.610.628
Phải thu cho thuê nhà xưởng	4.613.929.960	2.778.526.531
Phải thu phí quản lý	4.250.187.309	4.082.708.140
Phải thu phí xử lý nước thải	2.922.960.212	1.201.225.690
Phải thu kinh doanh xăng, dầu	1.033.046.776	1.229.460.334
Phải thu kinh doanh nhà, đất nền	1.917.566.300	4.671.858.845
Phải thu tiền thuê mặt bằng	918.699.523	1.292.459.428
Phải thu tiền thuê đất thổ	368.292.070	369.455.199
Cộng	24.961.924.289	19.531.304.795
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	166.605.681	331.318.116

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về tiền lãi dự thu	9.612.267.000	-	13.756.652.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	249.097.235	-	123.450.000	-
Phải thu về thuế TNDN tạm nộp 1%	86.678.393	-	106.466.664	-
Phải thu tiền bồi thường về việc "Phê duyệt bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án cụm công nghiệp Long Phước 1 tại xã Long Phước, huyện Long Thành"	9.084.041.384	-	37.351.123.820	-
Phải thu khác	360.593.649	-	406.775.188	-
Cộng	19.392.677.661	-	51.744.467.672	-
Trong đó, phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	242.628.101	-	4.370.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.636.478.517	1.349.387.758	4.640.796.549	913.374.532

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy có khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn vì các khách hàng tại KCN Long Thành vẫn đang hoạt động nhưng gặp khó khăn về tài chính trong một giai đoạn nhất định.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Cty TNHH Yo Limited	1.400.476.344	-	>03 năm 06 tháng – 02 năm	1.400.476.344	-	>03 năm 06 tháng – 01 năm
Công ty Cổ phần cơ điện Hoàng Hưng	2.300.502.728	1.349.387.758		1.304.820.760	913.374.532	
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây Dựng KJ	739.612.109	-	>03 năm	739.612.109	-	>03 năm
Cty CP SXTM Kỹ Thuật Sài Gòn Vinashin	518.387.336	-	>03 năm	518.387.336	-	>03 năm
Các khách hàng khác	677.500.000	-	>03 năm	677.500.000	-	>03 năm
Cộng	5.636.478.517	1.349.387.758		4.640.796.549	913.374.532	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	115.440.000	-	115.440.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.544.232.989	-	77.140.286.933	-
Hàng hóa	563.170.075	-	238.050.536	-
Cộng	72.222.843.064	-	77.493.777.469	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là các chi phí san lấp, xây dựng các hạng mục dở dang thuộc khu dân cư Tam An.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Hạng mục KCN Long Phước	29.791.230.885	1.425.619.438
Hạng mục xây dựng KCN Long Thành	22.643.582.368	20.487.487.749
Hạng mục xây dựng nhà xưởng cho thuê	11.211.148.860	1.171.332.955
Hạng mục xây dựng khu TĐC Tam An – Bò Sữa	9.489.243.575	7.109.584.569
Hạng mục xây dựng KCN Châu Đức	5.513.326.022	657.505.335
Hạng mục Khu du lịch sinh thái Tam An	645.566.129	622.657.380
Hạng mục dự án 3ha An Phước	470.985.600	470.985.600
Hạng mục xây dựng khu dân cư	192.679.751	196.624.570
Cộng	79.957.763.190	32.141.797.596

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	400.264.808.733	11.786.609.023	8.581.646.728	3.154.879.229	303.709.049	424.091.652.762
Mua trong kỳ	-	-	-	35.230.000	-	35.230.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.295.507.633	-	-	-	-	5.295.507.633
Tăng khác	-	-	42.727.273	-	-	42.727.273
Tại ngày 30/06/2018	405.560.316.366	11.786.609.023	8.624.374.001	3.190.109.229	303.709.049	429.465.117.668
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	263.872.712.166	8.579.876.377	2.036.894.546	2.687.893.948	303.709.049	277.481.086.086
Khấu hao trong kỳ	10.170.753.342	587.922.000	583.161.000	155.536.000	-	11.497.372.342
Tại ngày 30/06/2018	274.043.465.508	9.167.798.377	2.620.055.546	2.843.429.948	303.709.049	288.978.458.428
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	136.392.096.567	3.206.732.646	6.544.752.182	466.985.281	-	146.610.566.676
Tại ngày 30/06/2018	131.516.850.858	2.618.810.646	6.004.318.455	346.679.281	-	140.486.659.240

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 129.181.905.326 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên giá:				
Nhà	398.403.530.295	2.526.655.089	-	395.876.875.206
Cơ sở hạ tầng	15.570.110.254	-	-	15.570.110.254
Cộng	413.973.640.549	2.526.655.089	-	411.446.985.460
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	163.829.170.017	14.734.355.505	-	149.094.814.512
Cơ sở hạ tầng	2.429.860.000	519.658.000	-	1.910.202.000
Cộng	166.259.030.017	15.254.013.505	-	151.005.016.512
Giá trị còn lại:				
Nhà	234.574.360.278			246.782.060.694
Cơ sở hạ tầng	13.140.250.254			13.659.908.254
Cộng	247.714.610.532			260.441.968.948

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí dự án KCN Châu Đức	3.239.878.800	3.863.357.000
Chi phí trả trước kinh doanh đất	867.171.906	1.096.681.008
Chi phí kinh doanh nhà xưởng	280.452.610	661.823.601
Chi phí quản lý văn phòng Công ty	161.377.359	558.021.542
Chi phí kinh doanh nhà	240.517.492	550.291.492
Chi phí trả trước đền bù đất	175.590.000	351.178.000
Chi phí dự án Cây xăng KCN Long Thành	-	7.105.415
Cộng	4.964.988.167	7.088.458.058
Dài hạn:		
Tiền thuê đất tại KCN Châu Đức	154.026.683.140	154.026.683.140
Chi phí trả trước kinh doanh đất	48.741.725.961	48.717.831.963
Chi phí trả trước đền bù đất	9.607.525.539	9.607.527.539
Chi phí trả trước kinh doanh nhà xưởng	1.950.485.990	1.749.996.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	577.401.876	507.201.876
Chi phí kinh doanh nhà	232.823.802	232.823.802
Cộng	215.136.646.308	214.842.064.462

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Gia Thịnh	2.714.186.554	2.714.186.554	24.203.465	24.203.465
Công ty CP Giao thông Phúc Đức	2.237.590.438	2.237.590.438	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.570.800.085	6.570.800.085	10.080.347.209	10.080.347.209
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	3.256.952.927	3.256.952.927	1.004.275.000	1.004.275.000
Cộng	<u>14.779.530.004</u>	<u>14.779.530.004</u>	<u>11.108.825.674</u>	<u>11.108.825.674</u>

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải thu	2.781.453.143	-	(3.348.701.445)	-	6.130.154.588	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	928.465.359	928.465.359	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.967.529	-	10.689.401.041	3.100.000.000	9.573.368.570	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.557.000	485.682.200	738.458.700	-	275.333.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.401.462.432	-	785.343.606	17.333.526	5.169.472.512	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	148.058.797	281.196.132	133.137.335	-	-
Cộng	9.166.883.104	170.615.797	9.825.386.893	4.921.394.920	20.872.995.670	275.333.500

4.13. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Các khoản trích trước khác	1.057.326.150	1.660.267.497
Dài hạn:		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn chi phí kinh doanh đất KCN Long Thành	78.411.857.445	84.419.150.237
Chi phí trích trước chi phí kinh doanh nhà xưởng	8.537.033.591	8.871.825.591
Cộng	86.948.891.036	93.290.975.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	158.985.225	609.595
Bảo hiểm xã hội	40.400.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.468.207.337	4.271.417.720
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.403.973.000	119.267.000
Chi phí đền bù đất còn phải trả	3.644.459.000	3.644.459.000
Phải trả dự án Tam An	8.379.289.656	9.600.636.704
Tiền ứng trước xây dựng chung cư C2A	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.007.700.842	1.990.000.000
Cộng	57.103.015.060	29.626.390.019
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.486.797.951	40.577.437.501

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu cho thuê đất chưa thực hiện	28.721.964.462	24.622.101.092
Dài hạn:		
Doanh thu cho thuê đất chưa thực hiện	799.033.828.481	758.963.035.281

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là khoản vay của Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam theo hợp đồng vay số 01-13/TDTT-QMT/LT ngày 31 tháng 05 năm 2013 với hạn mức là 14.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của ngân hàng và chịu lãi suất cố định là 5,4%/năm trong suốt thời gian vay.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.707.406.800	1.774.365.200

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	200.000.000.000	4.000.619.235	(22.812.874.949)	83.628.298.299	255.529.121.397	520.345.163.982
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	41.333.694.527	41.333.694.527
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.098.061.228)	(18.098.061.228)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.290.045.229	(10.290.045.229)	-
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(45.477.250.000)	(45.477.250.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	200.000.000.000	4.000.619.235	(22.812.874.949)	93.918.343.528	222.997.459.467	498.103.547.281
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	47.702.724.154	47.702.724.154
Điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán của KTNN	-	-	-	-	537.648.173	537.648.173
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(18.190.900.000)	(18.190.900.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	4.000.619.235	(22.812.874.949)	93.918.343.528	253.046.931.794	528.153.019.608
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	54.828.777.048	54.828.777.048
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.795.570.934)	(12.795.570.934)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.903.641.868	(8.903.641.868)	-
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(27.286.350.000)	(27.286.350.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	200.000.000.000	4.000.619.235	(22.812.874.949)	102.821.985.396	258.890.146.040	542.899.875.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ	102.380.000.000	102.380.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.620.000.000	97.620.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.809.100)	(1.809.100)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.190.900	18.190.900

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.828.777.048	41.333.694.527
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.965.755.410)	(5.943.785.273)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	43.863.021.638	35.389.909.254
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	18.190.900	18.190.900
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.411	1.945

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	46.321,52	248,52

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê đất, phí quản lý	31.589.475.938	32.702.010.331
Doanh thu kinh doanh nhà đất	19.522.159.341	4.806.638.897
Doanh thu kinh doanh nước	37.662.960.000	33.933.717.000
Doanh thu xử lý nước thải	26.765.346.520	20.669.794.809
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	44.976.589.299	36.520.945.128
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	19.399.663.606	14.475.624.272
Doanh thu khác	42.000.000	42.000.000

Cộng **179.958.194.704** **143.150.730.437**

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.28 2.376.432.530 1.427.179.863

4.21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cho thuê đất, phí quản lý	12.107.453.797	11.160.087.537
Giá vốn kinh doanh nhà đất	9.163.454.550	2.109.912.042
Giá vốn dự án mới	3.239.878.802	3.239.878.802
Giá vốn kinh doanh nước	33.028.297.400	30.986.960.800
Giá vốn xử lý nước thải	19.867.155.887	17.690.942.606
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	17.855.702.826	15.328.912.058
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	19.025.333.440	14.050.266.918
Giá vốn khác	10.520.505	14.655.890

Cộng **114.297.797.207** **94.581.616.653**

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.550.114.807	16.773.709.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.521.456.000	3.641.456.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.870	14.359.105
Chiết khấu thanh toán	245.344.800	137.326.945

Cộng **18.316.979.477** **20.566.851.821**

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.957.636.000	11.885.986.000
Chi phí vật liệu quản lý	641.058.390	511.520.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	219.341.546	463.765.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	832.180.550	306.886.000
Thuế, phí và lệ phí	21.333.526	23.017.985
Chi phí dự phòng	559.668.742	155.261.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.953.058	1.348.922.386
Chi phí bằng tiền khác	3.736.319.039	3.162.844.433
Cộng	19.263.490.851	17.858.203.813

4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.066.431.658	1.124.096.385
Chi phí nhân công	11.957.636.000	11.885.986.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.510.003.055	19.738.106.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.214.544.846	76.014.015.176
Chi phí khác bằng tiền	36.785.485.204	3.687.601.126
Cộng	128.534.100.763	112.449.805.681

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	65.604.924.760	49.330.230.074
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	409.300.000	1.587.575.285
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.521.456.000)	(3.641.456.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính.	63.492.768.760	47.276.349.359
Bao gồm:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i>	19.893.644.398	15.257.997.255
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	43.599.124.362	32.018.352.104
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất 10%	1.989.364.440	1.525.799.726
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất 20%	8.719.824.872	6.403.670.421
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.709.189.312	7.929.470.147

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không hợp lý hợp lệ, cổ tức được chia,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.400.000.000)	(1.600.000.000)

4.27. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (phí quản lý, quyền sử dụng đất, cho thuê mặt bằng, xử lý nước thải).
- Kinh doanh nhà, nền đất;
- Kinh doanh nước;
- Cho thuê nhà xưởng; và
- Hoạt động khác.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND	Kinh doanh nhà, nền đất VND	Kinh doanh nước VND	Cho thuê nhà xưởng VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	31.589.475.938	19.522.159.341	37.662.960.000	44.976.589.299	46.207.010.126	179.958.194.704
Cộng	31.589.475.938	19.522.159.341	37.662.960.000	44.976.589.299	46.207.010.126	179.958.194.704
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	19.482.022.141	10.358.704.791	4.634.662.600	27.120.886.473	4.064.121.492	65.660.397.497
Chi phí bán hàng	94.674.955	73.014.180	112.877.436	149.815.774	138.484.304	568.866.649
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.381.471.911	2.089.734.999	4.031.603.488	4.814.485.486	4.946.194.967	19.263.490.851
Thu nhập tài chính						18.316.979.477
Chi phí tài chính						76.433.550
Thu nhập khác						1.536.338.845
Chi phí khác						9
Lợi nhuận kế toán trước thuế						65.604.924.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành						10.709.189.312
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						66.958.400
Lợi nhuận sau thuế						54.828.777.048
Các thông tin khác						
Chi phí mua sắm tài sản	5.131.541.732	-	-	2.526.655.089	241.923.174	7.900.119.995
Chi phí khấu hao	3.800.910.000	818.882.000	-	14.692.038.505	1.198.172.550	20.510.003.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND	Kinh doanh nhà, nền đất VND	Kinh doanh nước VND	Cho thuê nhà xưởng VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	32.702.010.331	3.734.847.989	33.933.717.000	36.520.945.128	35.187.419.081	142.078.939.529
Cộng	32.702.010.331	3.734.847.989	33.933.717.000	36.520.945.128	35.187.419.081	142.078.939.529
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	21.541.922.794	1.624.935.947	2.946.756.200	21.192.033.070	191.674.865	47.497.322.876
Chi phí bán hàng	52.001.575	184.760.135	53.804.541	742.958.949	55.792.382	1.089.317.582
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.051.692.354	462.737.761	4.204.297.544	4.524.848.247	4.614.627.907	17.858.203.813
Thu nhập tài chính						20.566.851.821
Chi phí tài chính						175.411.593
Thu nhập khác						388.988.548
Chi phí khác						183
Lợi nhuận kế toán trước thuế						49.330.230.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành						7.929.470.147
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						67.065.400
Lợi nhuận sau thuế						41.333.694.527
Các thông tin khác						
Chi phí mua sắm tài sản	3.040.420.700	-	-	22.435.708.310	2.526.463.845	28.002.592.855
Chi phí khấu hao	4.059.683.000	818.883.000	-	14.206.579.994	652.961.000	19.738.106.994

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.28. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty liên kết
3. Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể
4. Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	Công ty liên kết với Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp
5. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty con của Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp
6. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	Công ty con của Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp
7. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty con của Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp
8. Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	Công ty con của Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp
9. Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	Công ty con của Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp
10. Thành viên Hội đồng quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
11. Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	137.927.556	314.401.041
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	27.048.000	16.917.075
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.630.125	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>166.605.681</u>	<u>331.318.116</u>
	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu khác:		
Tiền lãi dự thu của Quỹ ĐTPT Đồng Nai	240.767.000	338.000.000
Tiền nước và điện thi công của Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.861.101	-
Cổ tức phải thu của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	4.032.000.000
Cộng – Xem thêm mục 4.4	<u>242.628.101</u>	<u>4.370.000.000</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	(566.092.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	-	(438.183.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	(502.894.247)	-
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	(6.270.000)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	(2.747.788.680)	-
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(3.256.952.927)	(1.004.275.000)
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước chợ nhà cung cấp:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	3.044.515.200	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	1.841.770.628	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	100.000.000	7.495.474.246
Cộng	4.986.285.828	7.495.474.246
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	2.210.312.557	1.345.725.736
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	164.567.473	69.413.627
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.552.500	12.040.500
Cộng – Xem thêm mục 4.20	2.376.432.530	1.427.179.863

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	33.110.534.500	32.591.153.910
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	19.754.800.113	19.091.583.800
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	2.616.400.602	2.878.040.662
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	23.530.000	14.784.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	-	8.763.647.596
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	11.321.843.757
Cộng	55.505.265.215	74.661.053.725

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.889.035.393	2.101.525.000

4.29. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	323.210.200	504.910.000

4.30. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.532.159.230	30.447.888.485
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.287.100.530	29.560.534.778
Đầu tư ngắn hạn	471.630.000.000	455.280.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	166.336.400.000	166.336.400.000
Cộng	790.785.659.760	681.624.823.263
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	200.000.000	1.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	63.378.994.292	59.602.139.895
Chi phí phải trả	88.006.217.186	94.951.243.325
Cộng	151.585.211.478	156.153.383.220

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền và tương đương tiền	122.532.159.230	30.447.888.485
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.287.100.530	29.560.534.778
Cộng	152.819.259.760	60.008.423.263

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Mục 4.5 trong Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính chọn lọc cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	200.000.000	22.892.196.341	1.057.326.150	24.149.522.491
Từ 1 – 5 năm		40.486.797.951	86.948.891.036	127.435.688.987
Tại ngày 30/06/2018	200.000.000	63.378.994.292	88.006.217.186	151.585.211.478
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.600.000.000	19.024.702.394	1.660.267.497	22.284.969.891
Từ 1 – 5 năm	-	40.577.437.501	93.290.975.828	133.868.413.329
Tại ngày 01/01/2018	1.600.000.000	59.602.139.895	94.951.243.325	156.153.383.220

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

4.31. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Trích):

	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.945	1.818

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự khác biệt giữa tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi kế hoạch được sử dụng để ước tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu khi phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước và tỷ lệ được trích quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua sau đó.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG THÀNH

Địa chỉ: KCN Long Thành, Xã Tam An,
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Uoxul


Phạm Anh Tuấn
Tổng giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Phạm Trần Hưng Thịnh
Kế toán trưởng



Tiêu Thị Cẩm Anh
Người lập



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353
F +8424 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 236 363 3334
F +84 236 363 3334

